

Mẫu số : B01a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2014	Số đầu năm 01/01/2014
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		458,758,193,692	395,838,668,571
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	26,987,297,500	30,897,832,512
1. Tiền	111		26,987,297,500	30,897,832,512
2. Các khoản tương đương tiền	112			-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		194,578,953,541	176,214,735,502
1. Phải thu khách hàng	131		132,076,885,270	142,338,813,710
2. Trả trước cho người bán	132		38,874,202,337	14,346,226,443
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	25,319,502,260	21,308,560,502
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1,691,636,326)	(1,778,865,153)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	210,193,047,115	175,578,662,700
1. Hàng tồn kho	141		210,193,047,115	175,578,662,700
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26,998,895,536	13,147,437,857
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		118,292,492	376,559,739
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,054,572,828	1,198,052,152
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		108,138	108,138
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		25,825,922,078	11,572,717,828
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		125,173,451,070	129,372,976,592
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			-
4. Phải thu dài hạn khác	218			-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			-
II. Tài sản cố định	220		16,260,844,831	17,925,301,896
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	16,260,844,831	17,925,301,896
- Nguyên giá	222		33,300,017,049	35,783,785,669
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17,039,172,218)	(17,858,483,773)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			-
- Nguyên giá	225			-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2014	Số đầu năm 01/01/2014
- Nguyên giá	228		52,927,720	52,927,720
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(52,927,720)	(52,927,720)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			-
III. Bất động sản đầu tư	240			-
- Nguyên giá	241			-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		88,985,802,000	88,985,802,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.7	11,525,000,000	11,525,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.8	76,736,160,000	76,736,160,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.9	724,642,000	724,642,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			-
V. Tài sản dài hạn khác	260		19,926,804,239	22,461,872,696
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	19,926,804,239	21,836,252,696
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268			625,620,000
VI. Lợi thế thương mại	269			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		583,931,644,762	525,211,645,163
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		437,096,426,388	374,674,566,159
I. Nợ ngắn hạn	310		437,096,426,388	373,629,160,025
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	142,011,215,073	134,877,161,174
2. Phải trả người bán	312		104,407,606,476	111,551,382,805
3. Người mua trả tiền trước	313		121,864,962,240	60,761,359,095
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.12	2,962,438,854	13,174,511,737
5. Phải trả người lao động	315		1,772,324,792	2,759,896,969
6. Chi phí phải trả	316		9,600,437,373	3,783,684,507
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	53,657,085,354	44,574,647,512
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	550,000,000
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		820,356,226	1,596,516,226
II. Nợ dài hạn	330		-	1,045,406,134
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			-
3. Phải trả dài hạn khác	333			-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14		1,045,406,134
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		146,835,218,374	150,537,079,004
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	146,835,218,374	150,537,079,004
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		109,999,770,000	109,999,770,000

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2014	Số đầu năm 01/01/2014
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		36,600,598,130	36,600,598,130
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2,063,367,327	2,063,367,327
4. Cổ phiếu quỹ	414		(1,046,567,500)	(1,046,567,500)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,921,154,201	1,921,154,201
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,197,223,795	844,088,570
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(3,900,327,579)	154,668,276
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-
1. Nguồn kinh phí	432			-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			-
C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SÓ	439			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		583,931,644,762	525,211,645,163
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		5,438,266,943	5,636,733,892
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Hà Thị Thu Hòa

Ngô Thị Minh Nguyệt

Cao Tùng Lâm

Mẫu số: B02-DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-
 BTC ngày 20/03/2006 của Bộ

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	79,220,139,201	81,770,787,656	235,353,079,683	237,228,604,068
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		7,747,273		7,747,273	4,056,871,454
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		79,212,391,928	81,770,787,656	235,345,332,410	233,171,732,614
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	75,099,435,507	80,176,202,268	223,819,744,505	223,935,020,358
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		4,112,956,421	1,594,585,388	11,525,587,905	9,236,712,256
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	308,557,875	20,828,048	468,175,920	436,880,329
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1,257,004,903	4,704,748,133	7,605,585,333	12,472,687,974
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		943,860,723	4,529,584,366	7,072,620,728	12,016,904,838
8. Chi phí bán hàng	24			116,515,568	51,300,775	747,089,887
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,187,736,619	3,241,710,629	9,402,825,107	9,945,103,875
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		(23,227,226)	(6,447,560,894)	(5,065,947,390)	(13,491,289,151)
11. Thu nhập khác	31		1,509,362,295	14,342,573,768	3,260,271,765	17,586,110,691
12. Chi phí khác	32		1,451,967,517	14,470,810,986	2,094,651,954	17,537,476,230
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		57,394,778	(128,237,218)	1,165,619,811	48,634,461
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45			-		0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		34,167,552	(6,575,798,112)	(3,900,327,579)	(13,442,654,690)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5				
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		34,167,552	(6,575,798,112)	(3,900,327,579)	(13,442,654,690)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		3	(598)		(1,222)

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Hà Thị Thu Hòa

Ngô Thị Minh Nguyệt

Cao Tùng Lâm

Mẫu số: B02-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		384,983,740,551	298,816,791,835
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(351,415,395,401)	(248,129,686,431)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(22,443,896,111)	(17,890,552,168)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(8,100,023,729)	(12,016,904,838)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(5,580,281,109)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		22,647,269,370	27,491,700,021
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(24,604,296,252)	(21,487,068,297)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4,512,882,681)	26,784,280,122
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(93,500,000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		716,000,000	100,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(8,000,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		8,000,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		467,127,619	436,880,329
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,089,627,619	536,880,329
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		223,297,123,681	189,356,176,339
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(216,258,475,916)	(197,037,224,699)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7,525,918,715)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(487,270,950)	(7,681,048,360)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(3,910,526,012)	19,640,112,091
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		30,897,823,512	15,992,722,848
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	26,987,297,500	35,632,834,939

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Hà Thị Thu Hòa

Ngô Thị Minh Nguyệt

Cao Tùng Lâm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: *Vốn cổ phần*
2. Lĩnh vực kinh doanh: *Đầu tư, xây dựng, thương mại*
3. Ngành nghề kinh doanh:

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0101311315 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần 9 ngày 05/09/2011. Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- + Xây dựng dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng (chủ yếu là thi công các công trình silô, ống khói bằng công nghệ ván khuôn trượt, thi công nhà cao tầng, các kết cấu bê tông cốt thép bằng công nghệ ván khuôn leo, kết cấu bê tông, cốt thép dự ứng lực);
- + Sản xuất và kinh doanh rượu, bia, nước giải khát, thực phẩm;
- + Sản xuất và kinh doanh trang thiết bị nội thất và thủ công mỹ nghệ;
- + Thiết kế công trình (thiết kế kiến trúc, tổng mặt bằng, nội ngoại thất: đối với công trình dân dụng, công nghiệp)
- + Khoan khảo sát địa chất và xử lý nền móng công trình;
- + Dịch vụ lao động (không bao gồm xuất khẩu lao động);
- + Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- + Buôn bán, lắp đặt, sửa chữa bảo hành hệ thống điều hòa không khí, điện lạnh;
- + Thi công, lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, xử lý nước thải; kinh doanh phát triển nhà;
- + Xây dựng trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông;
- + Xây lắp đường dây tải điện và trạm biến áp đến 110KV;
- + Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, kỹ thuật hạ tầng, khu đô thị và khu công nghiệp, san lấp mặt bằng, gia công lắp đặt kết cấu thép;
- + Kinh doanh bất động sản;
- + Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính;

Trong quý 3 năm 2014, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là thi công xây lắp các loại công trình dân dụng, công nghiệp.

5. Trụ sở chính tại:

Tầng 3 - Toà nhà HH2 - Khu đô thị mới Yên Hoà - Phường Yên Hoà - Quận Cầu Giấy – TP Hà Nội.

6. Các chi nhánh: Công ty có 03 Chi nhánh.

6.1. Chi nhánh Công ty CP Xây dựng Phục Hưng Holdings - Chi nhánh Miền Nam: Số 680, Trương Công Định, Phường Nguyễn An Ninh, TP. Vũng Tàu

6.2. Chi nhánh Công ty CP Xây dựng Phục Hưng Holdings - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh tại: Tầng 4, Toà nhà Mekong Tower, số 235-237-239-241 đường Cộng Hoà, phường 14, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

6.3. Chi nhánh Công ty CP Xây dựng Phục Hưng Holdings – Chi nhánh Thăng Long tại: Tầng 3, Toà nhà HH2 Đường Nguyễn Phong Sắc kéo dài, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

7. Các Công ty con: 03 Công ty con

7.1 Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Phục Hưng số 7: Trụ sở: Số 171 Trần Phú – Ba Đình – Birm Sơn – Thanh Hoá

7.2 Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Phục Hưng số 3: Trụ sở: Tầng 3, Toà nhà HH2 Đường Nguyễn Phong Sắc kéo dài, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

7.3 Công ty cổ phần Thương mại Phục Hưng: Trụ sở: Tầng 3, Toà nhà HH2 Đường Nguyễn Phong Sắc kéo dài, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: *Kỳ kế toán năm bắt đầu từ 01/01, kết thúc vào ngày 31/12*
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam*

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: *Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.*

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ tất cả các Chuẩn mực kế toán đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán (VNĐ).

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá vốn
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo đơn giá bình quân
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

3. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao theo đường thẳng

4. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư XD hoặc sản xuất kinh doanh dở dang được vốn hóa khi có đủ điều kiện quy định.
- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác;

- Chi phí trả trước: Phân bổ khi có doanh thu
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: theo chỉ tiêu doanh thu

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Theo thực tế phát sinh

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo vốn góp
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận hình thành sau thuế TNDN

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.
- Doanh thu hoạt động tài chính: lãi TGNH không kỳ hạn, thu cổ tức từ việc góp vốn
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Khi khối lượng thanh quyết toán được chủ đầu tư phê duyệt trong kỳ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Các khoản lãi vay

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế x thuế suất 22%.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Chưa trích lập

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng

Cộng

	30/09/2014	01/01/2014
	394,312,420	147,744,135
	26,592,985,080	30,750,088,377
	26,987,297,500	30,897,832,512

2. Các khoản phải thu khác

- Phải thu khác
- Công ty TNHH phát triển nhà Viettel Hancic
- Công ty CP Cơ giới và Xây dựng Thăng Long
- Công ty Cổ phần Xây dựng 6 Thăng Long

Cộng

	30/09/2014	01/01/2014
	14,754,484,660	10,743,542,902
	6,065,017,600	6,065,017,600
	3,000,000,000	3,000,000,000
	1,500,000,000	1,500,000,000
	25,319,502,260	21,308,560,502

Công ty CP XD Phục Hưng Holdings góp vốn bằng tiền vào Công ty CP Cơ giới và Xây dựng Thăng Long; Công ty CP XD 6 Thăng Long lần lượt theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 99/HDHTDT và 103/HDHTDT về việc đầu tư xây dựng khu nhà ở thấp tầng, chung cư cao tầng và

4. Hàng tồn kho

- Nguyên vật liệu, **Công cụ, dụng cụ**
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX, KD dở dang
- Hàng hóa

Cộng

	30/09/2014	01/01/2014
	211,820,560	2,348,461,926
	23,527,272	77,165,553
	203,238,072,354	161,531,417,501
	6,719,626,929	11,621,617,720
	210,193,047,115	175,578,662,700

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH						
* Số dư đầu kỳ 01/01/2014		25,212,446,379	6,893,642,128	3,526,524,435	151,172,727	35,783,785,669
- Mua trong kỳ				162,272,727		162,272,727
- Thanh lý, nhượng bán		2,520,066,024		115,802,596	10,172,727	2,646,041,347
* Số dư cuối kỳ 30/09/2014		22,692,380,355	6,893,642,128	3,572,994,566	141,000,000	33,300,017,049
Giá trị hao mòn lũy kế						-
* Số dư đầu kỳ 01/01/2014		11,253,316,563	5,588,781,993	944,687,237	71,697,980	17,858,483,773
- Khấu hao trong kỳ		911,772,948	340,441,230	205,666,667	35,250,000	1,493,130,845
- Giảm do Thanh lý, nhượng bán		2,223,367,074		78,902,599	10,172,727	2,312,442,400
* Số dư cuối kỳ 30/09/2014		9,941,722,437	5,929,223,223	1,071,451,305	96,775,253	17,039,172,218
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						-
* Số dư đầu kỳ 01/01/2014	-	13,959,129,816	1,304,860,135	2,581,837,198	79,474,747	17,925,301,896
* Số dư cuối kỳ 30/09/2014	-	12,750,657,918	964,418,905	2,501,543,261	44,224,747	16,260,844,831

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm kế toán	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH						
* Số dư đầu kỳ 01/01/2014			52,927,720			52,927,720
* Số dư cuối kỳ 30/09/2014			52,927,720			52,927,720
Giá trị hao mòn lũy kế						
* Số dư đầu kỳ 01/01/2014			52,927,720			52,927,720
* Số dư cuối kỳ 30/09/2014			52,927,720			52,927,720
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
* Số dư đầu kỳ 01/01/2014						
* Số dư cuối kỳ 30/09/2014						

7. Đầu tư vào Công ty con

TT	Tên Công ty Con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ cổ phần sở hữu và biểu quyết nắm giữ	Giá trị đầu tư	Hoạt động chính
1.	Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phục Hưng số 3	Hà Nội	55%	2,750,000,000	Xây dựng dân dụng, công nghiệp; Xây dựng cơ sở hạ tầng, giao thông thủy lợi, kỹ thuật hạ tầng, khu đô thị và khu công nghiệp san lấp mặt bằng, gia công lắp đặt cấu kiện thép...

Tổng giá trị Công ty góp vốn vào Công ty CP Đầu tư xây dựng Phục Hưng số 3 là: 3.025.000.000đ. Trong đó giá trị vốn góp vào vốn Chủ sở hữu là: 2.750.000.000đ và giá trị thặng dư là: 275.000.000

2.	Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phục Hưng số 7	Hà Nội	40%	2,000,000,000	Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, kỹ thuật, hạ tầng, khu đô thị và khu công nghiệp, san lấp mặt bằng, gia công lắp đặt kết cấu thép; xây dựng trong lĩnh vực bưu chính viễn thông; thi công lắp đặt hệ thống cấp thoát nước; xử lý nước thải...
----	---	--------	-----	---------------	---

Công ty không sở hữu hơn 50% giá trị vốn góp của Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phục Hưng số 7 và theo đó không nắm giữ được hơn 50% quyền biểu quyết, nhưng theo Điều lệ Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phục Hưng số 7, Công ty được quyền chi phối các chính sách tài

3.	Công ty Cổ phần Thương Mại Phục Hưng	Hà Nội	65%	6,500,000,000	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, hoàn thiện công trình xây dựng, Sản xuất vật liệu xây dựng; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; buôn bán vật liệu và thiết bị lắp đặt trong xây dựng; Buôn bán sắt thép trong xây dựng, buôn bán máy móc thiết bị và các phục tùng khai khoáng trong xây dựng...
----	--------------------------------------	--------	-----	---------------	---

8. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

- Công ty Cổ phần phát triển nhà Viettel Hancic
- Công ty CP Bất Động Sản Phục Hưng
- Công ty CP BĐS Nghệ An

Cộng**30/09/2014**

30,736,160,000

42,000,000,000

4,000,000,000

76,736,160,000**01/01/2014**

30,736,160,000

42,000,000,000

4,000,000,000

76,736,160,000**9. Đầu tư dài hạn khác**

- Góp vốn vào Công ty Kiến trúc Phục Hưng
- Đầu tư dài hạn khác
- **Tại ngày cuối kỳ**

30/09/2014

700,000,000

24,642,000

724,642,000**01/01/2014**

700,000,000

24,642,000

724,642,000**10. Chi phí trả trước dài hạn**

- Chi phí công cụ dụng cụ
- Chi phí thuê văn phòng HH2 (*)
- Chi phí mua quyền được mua sản phẩm từ liên doanh
- **Tại ngày cuối kỳ**

30/09/2014

2,917,892,511

2,783,014,237

14,225,897,491

19,926,804,239**01/01/2014**

4,775,944,389

2,834,410,816

14,225,897,491

21,836,252,696

(*) Công ty thuê 523 m² văn phòng tại tầng 3 – Tòa nhà HH2 – Phường Yên Hoà - Cầu Giấy – Hà Nội trong vòng 50 năm.

11. Vay và nợ ngắn hạn

- BIDV - Chi nhánh Đông Đô
- Ngân hàng Bắc Á
- Các khoản vay khác

Cộng**30/09/2014**

140,121,915,073

1,889,300,000

142,011,215,073**01/01/2014**

128,377,452,841

4,000,000,000

2,499,708,333

134,877,161,174**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

- Thuế GTGT
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
- Thuế Thu nhập cá nhân

Cộng**30/09/2014**

2,850,549,263

111,889,591

2,962,438,854**01/01/2014**

7,110,148,605

5,580,281,109

484,082,023

13,174,511,737**13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Phải trả cổ tức năm 2011
- Phải trả, phải nộp khác
- Phải trả các đội xây dựng công trình*
- Các khoản phải trả khác*

Cộng**30/09/2014**

804,322,659

900,877,553

97,065,185

51,854,819,957

36,918,986,031

14,935,833,926

53,657,085,354**01/01/2014**

760,519,838

362,211,621

7,622,983,900

35,828,932,153

21,613,360,955

14,215,571,198

44,574,647,512**14. Vay và nợ dài hạn**

- BIDV - Chi nhánh Đông Đô
- Ngân hàng TMCP Quân Đội

Cộng**30/09/2014**

-

-

-**01/01/2014**

376,984,900

668,421,234

1,045,406,134**15. Vốn chủ sở hữu****a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LNST chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2014	109,999,770,000	36,600,598,130	2,063,367,327	(1,046,567,500)	1,921,154,201	844,088,570	154,668,276	150,537,079,004
LN trong kỳ							(3,900,327,579)	(3,900,327,579)
Chi quỹ						-	(154,668,276)	(154,668,276)
Phân phối các quỹ						353,135,225	-	353,135,225
Tại ngày 30/09/2014	109,999,770,000	36,600,598,130	2,063,367,327	(1,046,567,500)	1,921,154,201	1,197,223,795	(3,900,327,579)	146,835,218,374

b- Cổ phiếu	30/09/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,999,997	10,999,997
Trong đó cổ phiếu phổ thông	10,999,997	10,999,997
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,889,997	10,889,997
Trong đó cổ phiếu phổ thông	10,889,997	10,889,997
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Quý 3/2014	Quý 3/2013
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	79,220,139,201	81,770,787,656
- Doanh thu hoạt động xây lắp	77,231,474,595	74,285,644,719
- Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	370,475,561	1,691,129,636
- Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng hợp đồng	1,618,189,045	5,794,013,301
Các khoản giảm trừ doanh thu	7,747,273	
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	79,212,391,928	81,770,787,656
2. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý 3/2014	Quý 3/2013
Giá vốn	75,099,435,507	80,176,202,268
- Giá vốn của hoạt động xây lắp;	73,237,506,746	72,967,743,384
- Giá vốn bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	243,739,715	1,748,254,186
- Giá vốn từ hoạt động chuyển nhượng hợp đồng	1,618,189,046	5,460,204,698
Các khoản giảm trừ giá vốn		
Giá vốn hàng bán	75,099,435,507	80,176,202,268
3. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý 3/2014	Quý 3/2013
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	32,374,675	20,828,048
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	276,183,200	
Cộng	308,557,875	20,828,048
4. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý 3/2014	Quý 3/2013
- Lãi tiền vay	943,860,723	4,529,564,366
- Chi phí tài chính khác	313,144,180	175,183,767
Cộng	1,257,004,903	4,704,748,133
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:	Quý 3/2014	Quý 3/2013
- Tổng LN kế toán trước thuế	34,167,552	-6,575,798,112
- Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế - Cổ tức	276,183,200	
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế - thù lao HĐQT	50,500,000	
- Thu nhập chịu thuế		-6,575,798,112
- Thuế suất hiện hành	22%	25%
- Điều chỉnh Thuế TNDN quý 1/2013		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành		
6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 3/2014	Quý 3/2013
- Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	34,167,552	-6,575,798,112
- Số cổ phiếu bình quân trong kỳ	10,999,997	10,999,997
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3	-598

VII. Các thông tin khác

1. Nghiệp vụ và số dư phát sinh với các bên liên quan

Trong kỳ Công ty đã có giao dịch với các bên liên quan:

Thu nhập khác	Quý 3/2014	Quý 3/2013
Thu nhập khác	375,052,212	1,416,039,614
- Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng số 3	54,703,791	89,202,847
- Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng số 7	271,131,003	488,279,013
- Công ty Cổ phần Thương mại Phục Hưng	49,217,418	838,557,754

Thầu phụ	16,664,679,238	30,457,864,978
- Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng số 3	5,091,741,002	3,410,554,473
- Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng số 7	5,583,429,986	16,582,326,485
- Công ty Cổ phần Thương mại Phục Hưng	5,989,508,250	10,464,984,020

Số dư với các bên liên quan:

Các khoản phải trả	21,256,989,712	51,435,166,246
- Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng số 3	13,157,064,513	18,731,768,756
- Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng số 7	8,099,925,199	32,703,397,490
- Công ty Cổ phần Thương mại Phục Hưng		
Các khoản phải thu	5,847,396,536	2,557,054,709
- Công ty Cổ phần Thương mại Phục Hưng	5,847,396,536	2,557,054,709

Thu nhập của Tổng Ban Giám Đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Quý 3/2014
Hội đồng quản trị và ban kiểm soát	Tiền thù lao	50,500,000
Ban tổng giám đốc	Lương cho thành viên Ban Tổng Giám Đốc	292,678,808

2. Số liệu so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2013 và Báo cáo tài chính năm 2013 đã được kiểm toán của Công ty CP Xây dựng Phục Hưng Holdings.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hà Thị Thu Hòa

Ngô Thị Minh Nguyệt

Cao Tùng Lâm